

PHỤ LỤC TỔNG HỢP THỰC HIỆN DỰ CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2025

XÃ KỶ LẠC CŨ

Đơn vị: 1.000 đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2025			Thực hiện dự toán 6 tháng đầu năm 2025			So sánh %	
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8=6/3	9=7/4
Tổng số chi	9.009.951	90.000	8.919.951	9.264.346	1.193.945	8.070.401	1327%	90,48%
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	702.810	0	702.810	539.213	0	539.213		76,72%
1.1 Chi dân quân tự vệ	390.090		390.090	378.503		378.503		97,03%
1.2 Chi trật tự an toàn xã hội	312.720		312.720	160.710		160.710		51,39%
2. Chi giáo dục	20.000		20.000	752.500	642.500	110.000		550,00%
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0				0,00%
4. Chi y tế	58.544		58.544	33.512		33.512		57,24%
5. Chi văn hóa, thông tin	60.000		60.000	5.000		5.000		8,33%
6. Chi phát thanh, truyền thanh	30.000		30.000	9.240		9.240		30,80%
7. Chi thể dục, thể thao	60.700		60.700	27.630		27.630		45,52%
8. Chi bảo vệ môi trường- đề án rác	100.000		100.000	45.923		45.923		45,92%
9. Chi các hoạt động kinh tế	390.000	90.000	300.000	1.407.747	479.900	927.847		309,28%
- Giao thông	190.000	90.000	100.000	395.541	60.900	334.641		334,64%
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	100.000		100.000	1.012.206	419.000	593.206		593,21%
- Thị chính	0			0				0,00%
- Thương mại, du lịch	0			0				0,00%
- Các hoạt động kinh tế khác	100.000		100.000	0				0,00%
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.510.856		6.510.856	5.072.713	71.545	5.001.168		76,81%
<i>Trong đó: Quy lương</i>	3.042.770		3.042.770	0				0,00%
10.1. Quản lý Nhà nước	4.464.589		4.464.589	4.006.120	71.545	3.934.575		88,13%
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	979.273		979.273	514.865		514.865		52,58%
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	457.522		457.522	106.536		106.536		23,29%
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	143.040		143.040	136.710		136.710		95,57%
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	184.032		184.032	106.449		106.449		57,84%
10.6. Hội Cựu chiến binh	129.360		129.360	81.421		81.421		62,94%
10.7. Hội Nông dân	143.040		143.040	120.612		120.612		84,32%
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	10.000		10.000	0				0,00%
11. Chi cho công tác xã hội	691.271		691.271	1.330.229	0	1.330.229		192,43%
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	599.452		599.452	288.069		288.069		48,06%
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	10.000		10.000	0				0,00%
- Trợ cấp xã hội	0		0	412.160		412.160		0,00%
- Khác	81.819		81.819	630.000		630.000		769,99%
12. Chi khác	138.000		138.000	0				0,00%
13. Tiết kiệm chi 10% thực hiện CCTL	101.770		101.770	0				0,00%
14. Dự phòng (2,75%)	146.000		146.000	0				0,00%
15. Chi nộp ngân sách cấp trên CCTL				40.639		40.639		0,00%

